

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 476/QĐ-ĐHTĐ ngày 26 tháng 8 năm 2021)

Cần Thơ, 2021



1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Trường ĐH Tây Đô quyết định xây dựng và ban hành chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế của xã hội. Chương trình được xây dựng theo đúng quy định tại thông tư 22/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người học tham gia CTĐT ngành Kinh doanh quốc tế được đào tạo các kiến thức, kỹ năng và thái độ để trở thành một cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế có tư tưởng chính trị vững vàng, kiến thức chuyên môn có thể đảm trách được các công việc trong lĩnh vực ngành Kinh doanh quốc tế và đáp ứng yêu cầu của xã hội.

| | |
|---|-----------------------------------|
| Tên chương trình | : Kinh doanh quốc tế |
| Trình độ đào tạo | : Đại học |
| Ngành đào tạo | : Kinh doanh quốc tế |
| Mã số | : 7340120 |
| Loại hình đào tạo | : Chính quy (3,5 năm) |
| Tên đơn vị cấp bằng | : Trường Đại học Tây Đô |
| Cơ sở tổ chức giảng dạy | : Khoa Quản trị kinh doanh |
| Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: | Cử nhân |

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Trường Đại Học Tây Đô

2.1.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển KT - XH vùng ĐBSCL, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.1.2. Tầm nhìn

Trường ĐH Tây Đô phấn đấu đến năm 2035 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu khu vực ĐBSCL và các tỉnh phía Nam với định hướng ứng dụng phục vụ cộng đồng. Đến năm 2035, hoạt động đào tạo một số ngành đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

2.1.3. Mục tiêu phát triển đến 2035

Là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực đại học và sau đại học có uy tín, chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch, kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe cho người và vật nuôi vùng ĐBSCL và cả nước an toàn, bền vững.

2.2. Sứ mạng – tầm nhìn – mục tiêu Khoa Quản trị kinh doanh

2.2.1. Sứ mạng:

Cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng nghiên cứu kết hợp thực hành quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu phát triển chất lượng, hiệu quả và bền vững; nghiên cứu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu cho các tổ chức, doanh nghiệp và xã hội; tạo môi trường thuận lợi để sáng tạo, nuôi dưỡng, phát triển tài năng trong các lĩnh vực quản trị kinh doanh hiện đại.

2.2.2. Tầm nhìn

Trở thành khoa theo định hướng nghiên cứu ứng dụng được xếp hạng ngang tầm với các khoa quản trị kinh doanh tiên tiến trong vùng và cả nước, trong đó có một 2 ngành được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học cấp trường và bộ giáo dục

2.2.3. Mục tiêu:

2.2.3.1. Mục tiêu đào tạo:

Đào tạo ra những học viên, sinh viên năng động và có đầy đủ sức khỏe; có kiến thức chuyên môn vững vàng; có kiến thức về chính trị xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và quản lý giám sát các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tại các đơn vị tổ chức/ doanh nghiệp trong môi trường luôn thay đổi.

2.2.3.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2023

- Mở rộng ngành nghề đào tạo cả bậc đại học và sau đại học.
- Tăng quy mô đào tạo so với hiện tại 20%
- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên. Nâng cao cả về số lượng và chất lượng.
- Đăng ký tuyển sinh tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh
- Thực hiện kiểm định CTĐT đại học ngành Marketing và Kinh doanh quốc tế

2.3 Mục tiêu đào tạo

2.3.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kinh doanh Quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp có và sức khỏe tốt, có kiến thức, có tư duy khoa học tổng hợp về kinh tế, quản trị, quản lý và các kỹ năng chuyên sâu kinh doanh quốc tế ở các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, các tập đoàn, ở các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia.

2.3.2 Mục tiêu cụ thể

Kiến thức

G1. Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về chính trị, cơ chế vận hành của nền kinh tế, hiểu biết luật pháp và chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước, toán-tin, khoa học xã hội, tự nhiên, tài chính, kế toán...

G2. Cung cấp các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về nghiệp vụ KDQT (xuất nhập khẩu), vận tải (logistics), bảo hiểm ngoại thương, thương mại quốc tế; công cụ,

chính sách ngoại thương và đối ngoại với các tổ chức liên kết kinh tế quốc tế; đầu tư quốc tế, thanh toán quốc tế và quản trị tài chính trong các công ty đa quốc gia;

G3. Người học được trang bị kiến thức để giải quyết vấn đề trong doanh nghiệp/tổ chức liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh quốc tế.

Kỹ năng

G4. Kỹ năng phân tích, đánh giá và thực hiện công việc tác nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh quốc tế.

G5. Kỹ năng giao tiếp, đàm phán - thương lượng, xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống của doanh nghiệp/ tổ chức.

G6. Kỹ năng hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra, kiểm soát các vấn đề liên quan đến chiến lược, kế hoạch kinh doanh, marketing, bán hàng trong kinh doanh quốc tế.

G7. Sử dụng tốt ngoại ngữ và công nghệ thông tin để phục vụ cho công việc.

G8. Tư duy, nhận thức và giải quyết vấn đề mang tính độc lập cao.

G9. Người học có thể tự khởi sự kinh doanh và tạo việc làm cho người khác.

Thái độ

G10. Tạo cho người học có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khỏe tốt, và có trách nhiệm với xã hội; có ý thức tổ chức kỷ luật, lối sống văn minh, tác phong công nghiệp và có ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề;

G11. Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, luôn chủ động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu của công việc.

G12. Có ý thức chấp hành pháp luật của nhà nước và quốc tế.

Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp Sinh viên có khả năng đảm nhận các vị trí công tác sau:

- Cán bộ nghiên cứu, hoạch định chính sách tại các cơ quan quản lý nhà nước;
- Cán bộ các văn phòng đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan ngoại giao, cơ quan thương mại của Việt Nam ở nước ngoài;
- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực kinh doanh;
- Chuyên viên quản lý phân phối, quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị đầu tư quốc tế; quản trị hậu cần kinh doanh quốc tế; quản lý bán hàng quốc tế, ngân hàng quốc tế;
- Chuyên viên quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị đầu tư quốc tế, quản trị logistics kinh doanh quốc tế, quản lý bán hàng quốc tế.
- Chuyên viên hải quan
- Chuyên viên Thanh toán quốc tế tại các NHTM

- Đại diện bán hàng quốc tế, marketing;
- Tư vấn kinh doanh quốc tế;
- Tham gia giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp trong lĩnh vực đào tạo về kinh doanh quốc tế.

Trình độ tin học, ngoại ngữ:

Có khả năng sử dụng tin học (chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản)

Ngoại ngữ (Tiếng Anh, TOEIC: 500 hoặc Tương đương B1 khung năng lực ngoại ngữ chuẩn Châu Âu).

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Kiến thức

LO1. Nắm vững những kiến thức cơ bản về chính trị, cơ chế vận hành của nền kinh tế, hiểu biết luật pháp và chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước, toán-tin, khoa học xã hội, tự nhiên, tài chính, kế toán....

LO2. Nắm vững và vận dụng các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Kinh tế quốc tế; công cụ, chính sách ngoại thương và đối ngoại với các tổ chức liên kết kinh tế quốc tế; đầu tư quốc tế, thanh toán quốc tế và quản trị tài chính trong các công ty đa quốc gia.

LO3. Đánh giá các phương pháp thiết kế thực nghiệm, thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu, các phần mềm ứng dụng cơ bản trong quản lý, điều hành hệ thống và Kinh doanh quốc tế.

LO4. Phân tích, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Kinh doanh quốc tế.

LO5. Phân tích và lập kế hoạch hàng dự trữ; lập được phương án với hệ thống phân phối và quản lý kho hàng; xây dựng và giám sát kế hoạch vận tải, kế hoạch mua hàng; áp dụng được các loại hình công nghệ thông tin phù hợp.

3.1 Về kỹ năng

3.1.1 Kỹ năng mềm

LO6. Sử dụng tốt ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

LO7. Sử dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và trình bày, thuyết trình, đàm phán thương lượng, ...) vào công việc thực tế.

LO8. Tư duy, nhận thức và giải quyết vấn đề mang tính độc lập cao.

LO9. Người học có thể tự khởi sự kinh doanh và tạo việc làm cho người khác.

3.1.2 Kỹ năng nghề nghiệp

LO10. Kỹ năng phân tích, đánh giá và thực hiện công việc tác nghiệp liên quan

đến kỹ năng xây dựng và triển khai các dự án, kế hoạch trong lĩnh vực Kinh doanh quốc tế tại Việt Nam.

LO11. Kỹ năng giao tiếp, đàm phán - thương lượng, xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống của doanh nghiệp/ tổ chức.

LO12. Kỹ năng hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra, kiểm soát các vấn đề liên quan đến thiết lập các giải pháp mới trong hoạt động Kinh doanh quốc tế theo xu hướng phát triển chung của xã hội và tiến bộ khoa học công nghệ.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:

LO13. Tạo cho người học có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khỏe tốt, và có trách nhiệm với xã hội; có ý thức tổ chức kỷ luật, lối sống văn minh, tác phong công nghiệp và có ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.

LO14. Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, luôn chủ động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu của công việc.

LO15. Có khả năng làm việc độc lập, trách nhiệm, sáng tạo, trung thực, ý thức chấp hành pháp luật của nhà nước và có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

4. CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP

- Làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến xuất nhập khẩu; các tập đoàn, tổng công ty; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện và các chi nhánh của công ty nước ngoài tại Việt Nam; các cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài; các công ty liên doanh quốc tế, các tổ chức quốc tế; các hiệp hội nghề nghiệp; các công ty tư vấn.

- Vị trí việc làm chủ yếu: chuyên viên/phân tích/quản lý xu hướng của nền kinh tế khu vực và thế giới dựa trên những thay đổi về nguồn lực và các thay đổi chính sách của các quốc gia có liên quan.

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo.

- Nâng cao trình độ sau đại học (bậc thạc sỹ và tiến sỹ) các chuyên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh tại các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1 Thông tin tuyển sinh:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo;

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh:**

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc Gia.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung (ĐTB)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐU'TXT)}.$

$ĐTB = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$

$ĐU'TXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$

(ĐTB và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$ĐXT = \text{ĐTB} + \text{ĐU'TXT}$

$ĐTB = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

▪ **Tổ hợp xét tuyển:**

- + Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)
- + Khối A01 (Toán, Lý, Anh)
- + Khối D01 (Toán, Văn, Anh)
- + Khối C04 (Toán, Văn, Địa lý)

5.2 Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Chương trình đào tạo được thiết kế 10 học kỳ tương ứng với 3,5 năm học, gồm 141 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 3,5 năm, thời gian học tập tối đa 7 năm.

Mỗi năm học được chia thành 3 học kỳ chính.

5.3 Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số tín chỉ, học phần quy định theo chương trình đào tạo;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- e) Đạt chuẩn kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định nhà trường.

- f) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Quản trị kinh doanh tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

6.1 Chuẩn bị của giảng viên

- Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Quản trị kinh doanh cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau.
- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế tốt nghiệp).
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp).
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học).
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

6.2 Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt người học là trung tâm của quá trình giảng dạy;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong môi quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;
- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.
- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng sau:

Bảng 2. Chiến lược giảng dạy và học tập

| Chiến lược giảng dạy | Mô tả | Phương pháp giảng dạy |
|----------------------|---|---|
| Giảng dạy trực tiếp | Đa số các phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận | Thuyết giảng Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán Luyện tập và thực hành |

| Chiến lược giảng dạy | Mô tả | Phương pháp giảng dạy |
|----------------------|---|--|
| | nhóm, Seminar | |
| Giảng dạy gián tiếp | Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực hiện chuyên đề ngành, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp | Giải quyết vấn đề Nghiên cứu tình huống Xây dựng ý tưởng |
| Học tập trải nghiệm | Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành | Mô phỏng Thực tế |
| Giảng dạy tương tác | Được thực hiện hầu hết trong các học phần của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp | Tranh luận Thảo luận Giải quyết vấn đề Động não |
| Học tập độc lập | Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp | Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu |

6.3 Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.
- Mỗi học kỳ, Khoa xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV.
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

Ma trận tích hợp phương pháp giảng dạy – chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

| TT | Phương pháp giảng dạy | CHUẨN ĐẦU RA | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----------------------|--------------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|------|------|------|---------------------------|------|------|
| | | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | | |
| | | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 | LO15 |
| 1 | Thuyết giảng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2 | Câu hỏi gợi mở | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3 | Học theo tình huống | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 4 | Thảo luận nhóm | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | |
| 5 | Bài tập nhóm | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | |
| 6 | Thực tập thực tế | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

| TT | Phương pháp giảng dạy | CHUẨN ĐẦU RA | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----------------------|--------------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|------|------|------|------|---------------------------|------|
| | | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | |
| | | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 | LO15 |
| 7 | Giải quyết vấn đề | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | | |
| 8 | Báo cáo nhóm | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1 Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần, và chuẩn đầu ra học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra học phần. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về học phần giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics học phần. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình.

7.2 Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.
- Trọng số quy định:
 - o Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập, ... : 30 - 50%
 - o Điểm thi kết thúc học phần: 70% - 50%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

7.3 Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 3. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

| Xếp loại học phần | Điểm số theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm số theo thang điểm 4 |
|-------------------|----------------------------|----------|---------------------------|
| Xuất sắc | 9,0–10,0 | A | 4,0 |
| Giỏi | 8,0–8,9 | B+ | 3,5 |
| Khá | 7,0–7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình Khá | 6,5–6,9 | C+ | 2,5 |
| Trung bình | 5,5–6,4 | C | 2,0 |

| Xếp loại học phần | Điểm số theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm số theo thang điểm 4 |
|-------------------|----------------------------|----------|---------------------------|
| Trung bình Yếu | 5,0–5,4 | D+ | 1,5 |
| Yếu | 4,0–4,9 | D | 1,0 |
| Kém | nhỏ hơn 4,0 | F | 0,0 |

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

7.4 Một số Rubric đánh giá trong chương trình

7.4.1 Rubric đánh giá thuyết trình

| STT | TIÊU CHÍ | KHÔNG ĐẠT | ĐẠT | TỐT | RẤT TỐT |
|-----|---------------------------------------|--|--|--|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Nội dung | Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung | Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình | Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng. | Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có). |
| 2 | Cách thiết kế bài thuyết trình | <ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều lỗi trong câu, từ. - Định dạng không phù hợp về font, size. - Thiếu những hiệu ứng cần thiết. | <ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm. | <ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. | <ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có các đường link minh họa hoặc link giữa các slide hợp lý. |

| STT | TIÊU CHÍ | KHÔNG ĐẠT | ĐẠT | TỐT | RẤT TỐT |
|-----|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 3 | Tác phong trình bày | Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng. | Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng. | Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể. | Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể, có tương tác với người nghe. |
| 4 | Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện | Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện. | Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể. | Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bằng ví dụ điển hình. | Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời. |

7.4.2 Rubric đánh giá báo cáo khóa luận tốt nghiệp

| Tiêu chí | Tỉ lệ % | Không đạt (0-1 điểm) | Gần đạt (2-4 điểm) | Đạt (5-8 điểm) | Tốt (9-10 điểm) |
|---------------------|---------|--|--|---|--|
| 1. Hình thức | 10% | Không đạt số trang quy định Định dạng sai | Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định | Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. | Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. Trình bày rõ ràng, hợp logic. |
| 2. Cấu trúc | 10% | Không đủ các chương | Đầy đủ các chương | Đầy đủ các chương và các phần liên quan | Đầy đủ các chương và các phần liên quan Bố cục logic |
| 3. Nội dung | | | | | |

| Tiêu chí | Tỉ lệ % | Không đạt (0-1 điểm) | Gần đạt (2-4 điểm) | Đạt (5-8 điểm) | Tốt (9-10 điểm) |
|---|---------|---|---|--|--|
| 3.1. Tổng quan | 15% | <p>Không nêu được mục tiêu và không lược khảo tài liệu</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài | <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Lược khảo đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng | <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát - Lược khảo có phân tích, đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Nêu bật được những khiếm khuyết của các nghiên cứu này đây so với thực tế (để chứng minh tính thiết yếu khoa học). - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài. - Trình bày mạch lạc, rõ ràng. |
| 3.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu | 15% | <ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định được đối tượng nghiên cứu - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác, có |

| Tiêu chí | Tỉ lệ % | Không đạt (0-1 điểm) | Gần đạt (2-4 điểm) | Đạt (5-8 điểm) | Tốt (9-10 điểm) |
|--------------------------------|---------|--|---|--|--|
| | | không tương thích với mục tiêu. - Chưa đạt cỡ mẫu nghiên cứu. | - Có mô tả công cụ thực nghiệm. - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). | - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). | tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Lý giải về tính tương thích với giả thuyết nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) - Trình bày mạch lạc, rõ ràng. |
| 3.3. Kết quả nghiên cứu | 30% | Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu | - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu. | - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). | - Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). - Trình bày mạch lạc, rõ ràng. |
| 3.4. Kết luận- Ý nghĩa | 10% | Không khái quát được kết quả nghiên cứu | - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn | - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn | - Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc, rõ ràng. - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu, khác từ kết quả này. |

| Tiêu chí | Tỉ lệ % | Không đạt (0-1 điểm) | Gần đạt (2-4 điểm) | Đạt (5-8 điểm) | Tốt (9-10 điểm) |
|-------------------|---------|--|---|--|--|
| 4. Báo cáo | 10% | <ul style="list-style-type: none"> Tác phong không phù hợp Slide báo cáo khó theo dõi Không hiểu rõ nội dung trình bày, không trả lời được các câu hỏi. | <ul style="list-style-type: none"> Tác phong chuẩn mực. slide báo cáo dễ nhìn Hiểu vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác <50% các câu hỏi. | <ul style="list-style-type: none"> Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. slide báo cáo dễ nhìn Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác 50% các câu hỏi. | <ul style="list-style-type: none"> Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. Silde báo cáo trình bày rõ ràng, logic, phản ánh cơ bản các nội dung báo cáo. Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác các câu hỏi. |

Ma trận tích hợp phương pháp đánh giá – chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| TT | Phương pháp đánh giá | CHUẨN ĐẦU RA | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|------|------|------|---------------------------|------|------|
| | | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | | |
| | | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 | LO15 |
| 1 | Điểm chuyên cần (10%) - Sinh viên tích cực tham gia phát biểu. - Sinh viên tham gia học tập đầy đủ 100% số tiết | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2 | Kiểm tra giữa kỳ (20%) - Hình thức tự luận hoặc trắc nghiệm - Bài tập nhóm, báo cáo nhóm | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3 | Thi kết thúc học phần (70%) - Hình thức tự luận hoặc trắc nghiệm - Thời điểm: thi theo lịch thi học kỳ - Tính chất: bắt buộc | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá học phần

| STT | Tên học phần* | Số TC | Mã học phần | Loại hình | | Hình thức kiểm tra đánh giá | | |
|-----|----------------|-------|-------------|-----------|----------|---|-------------------|----------------------|
| | | | | Tự chọn | Bắt buộc | Hình thức kiểm tra, đánh giá (ví dụ: vấn đáp, viết luận, bài tập lớn, ...; theo đúng như trong đề cương học phần) | Ngân hàng câu hỏi | Phiếu chấm (rubrics) |
| I | Học phần chung | | | | | | | |

| STT | Tên học phần* | Số TC | Mã học phần | Loại hình | | Hình thức kiểm tra đánh giá | | |
|-----|--------------------------------|-------|-------------|-----------|----------|---|-------------------|----------------------|
| | | | | Tự chọn | Bắt buộc | Hình thức kiểm tra, đánh giá (ví dụ: vấn đáp, viết luận, bài tập lớn, ...; theo đúng như trong đề cương học phần) | Ngân hàng câu hỏi | Phiếu chấm (rubrics) |
| 1 | Triết học Mac - Lênin | 3 | 301001769 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | X | |
| 2 | Kinh tế chính trị Mac - Lênin | 2 | 301001825 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | X | |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 301001826 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | X | |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | 301001827 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | X | |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 301000665 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | X | |
| 6 | Pháp luật đại cương | 2 | 301000667 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | X | |
| 7 | Luật kinh tế | 2 | 301000292 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 8 | Tiếng Anh định hướng TOEIC 1 | 4 | 301000946 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: chuyên cần, Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận + trắc nghiệm | X | |
| 9 | Tiếng Anh định hướng TOEIC 2 | 4 | 301000947 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: chuyên cần, Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận + trắc nghiệm | X | |
| 10 | Tin học căn bản | 3 | 301001673 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: chuyên cần, Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi thực hành trên máy tính | X | |
| 11 | Toán cao cấp | 3 | 301002101 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 12 | Toán kinh tế | 3 | 301001080 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 13 | Thống kê kinh doanh | 3 | 301001403 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |

| STT | Tên học phần* | Số TC | Mã học phần | Loại hình | | Hình thức kiểm tra đánh giá | | |
|-----|---|-------|-------------|-----------|----------|---|-------------------|----------------------|
| | | | | Tự chọn | Bắt buộc | Hình thức kiểm tra, đánh giá (ví dụ: vấn đáp, viết luận, bài tập lớn, ...; theo đúng như trong đề cương học phần) | Ngân hàng câu hỏi | Phiếu chấm (rubrics) |
| 14 | Kinh tế vi mô | 3 | 301002410 | | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân, BT nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 15 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 301002411 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 16 | Kinh tế quốc tế | 3 | 301002557 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 17 | Nguyên lý Marketing | 3 | 301001051 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 18 | Nguyên lý kế toán | 3 | 301002412 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: chuyên cần, Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận + trắc nghiệm | | |
| 19 | Quản trị học | 3 | 301001078 | | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân, BT nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 20 | Thuế | 2 | 301000687 | | X | Điểm tại lớp: chuyên cần, BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 21 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 2 | 301001830 | | X | Điểm tại lớp: chuyên cần, BT nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 22 | Phân tích định lượng trong kinh doanh | 3 | 301002533 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 23 | Tiếng Anh chuyên ngành 1- KDQT | 3 | 301002570 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 24 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 - KDQT | 3 | 301002571 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 25 | Quản trị cung ứng và logistic | 3 | 301002562 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập, thuyết trình cá nhân/nhóm Kết thúc học phần: Thi trắc nghiệm | | |
| 26 | Nghiệp vụ kinh doanh | 3 | 301001837 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân và bài tập nhóm | | |

| STT | Tên học phần* | Số TC | Mã học phần | Loại hình | | Hình thức kiểm tra đánh giá | | |
|-----|--|-------|-------------|-----------|----------|---|-------------------|----------------------|
| | | | | Tự chọn | Bắt buộc | Hình thức kiểm tra, đánh giá (ví dụ: vấn đáp, viết luận, bài tập lớn, ...; theo đúng như trong đề cương học phần) | Ngân hàng câu hỏi | Phiếu chấm (rubrics) |
| | xuất nhập khẩu | | | | | Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 27 | Đầu tư quốc tế | 3 | 301002756 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, thuyết trình cá nhân/nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 28 | Tài chính quốc tế | 3 | 301000483 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, và bài tập nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 29 | Nghiệp vụ hải quan | 3 | 301001841 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, và bài tập nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 30 | Thanh toán quốc tế | 3 | 301002560 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, và bài tập nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 31 | Luật thương mại quốc tế | 3 | 301000294 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, và bài tập nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 32 | Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế | 3 | 301000571 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Kiểm tra cá nhân (Tự luận) Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 33 | Vận tải bảo hiểm ngoại thương | 3 | 301000626 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, thuyết trình nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 34 | Kinh tế đối ngoại | 3 | 301002811 | | X | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập nhóm, thuyết trình nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 35 | Thực tập nghề nghiệp- KDQT | 4 | 301002753 | | X | Báo cáo | | X |
| 36 | Thực tập tốt nghiệp -KDQT | 4 | 301001851 | | X | Báo cáo | | X |

| STT | Tên học phần* | Số TC | Mã học phần | Loại hình | | Hình thức kiểm tra đánh giá | | |
|-----|-------------------------------------|-------|-------------|-----------|----------|---|-------------------|----------------------|
| | | | | Tự chọn | Bắt buộc | Hình thức kiểm tra, đánh giá (ví dụ: vấn đáp, viết luận, bài tập lớn, ...; theo đúng như trong đề cương học phần) | Ngân hàng câu hỏi | Phiếu chấm (rubrics) |
| 37 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền** | 1 | 301001035 | X | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| 38 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá** | | 301001036 | X | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| 39 | Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông** | | 301001037 | X | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| 40 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền** | 1 | 301000660 | X | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| 41 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá** | | 301001038 | X | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| 42 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông** | | 301001039 | X | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| 43 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền** | 1 | 301001030 | X | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| 44 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá** | | 301000661 | X | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| 45 | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông** | | 301000662 | X | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| 46 | Giáo dục quốc phòng** | 8 | 301000650 | | X | Điểm tại lớp: BT cá nhân Kết thúc học phần: Thi thực hành | | |
| | Tổng | 104 | | | | | | |
| | | | | | | (..%) | | |
| II | Các học phần tự chọn | | | | | | | |

| STT | Tên học phần* | Số TC | Mã học phần | Loại hình | | Hình thức kiểm tra đánh giá | | |
|-----|--|-------|-------------|-----------|----------|---|-------------------|----------------------|
| | | | | Tự chọn | Bắt buộc | Hình thức kiểm tra, đánh giá (ví dụ: vấn đáp, viết luận, bài tập lớn, ...; theo đúng như trong đề cương học phần) | Ngân hàng câu hỏi | Phiếu chấm (rubrics) |
| 1 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh | 3 | 301002559 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 2 | Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh quốc tế | 3 | 301001844 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 3 | Lập và phân tích dự án | 3 | 301001660 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, Bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 4 | Quản trị chiến lược | 3 | 301000440 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, Bài tập cá nhân, Bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 5 | Quản trị tài chính | 3 | 301001649 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, Bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận + Trắc nghiệm | | |
| 6 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 301000456 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, Bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 7 | Luật sở hữu trí tuệ | 2 | 301000799 | X | | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 8 | Quản trị sản xuất | 3 | 301002558 | X | | Điểm tại lớp: BT cá nhân, BT nhóm Kết thúc học phần: Thi tự luận | | |
| 9 | Quản trị chất lượng | 3 | 301002561 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 10 | Quản trị thương hiệu | 3 | 301002534 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, Bài tập Kết thúc học phần: thi tự luận | | |

| STT | Tên học phần* | Số TC | Mã học phần | Loại hình | | Hình thức kiểm tra đánh giá | | |
|-----|----------------------------------|-------|-------------|-----------|----------|---|-------------------|----------------------|
| | | | | Tự chọn | Bắt buộc | Hình thức kiểm tra, đánh giá (ví dụ: vấn đáp, viết luận, bài tập lớn, ...; theo đúng như trong đề cương học phần) | Ngân hàng câu hỏi | Phiếu chấm (rubrics) |
| 11 | Quản trị rủi ro | 3 | 301002564 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, bài tập cá nhân Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 12 | Quản trị Marketing | 3 | 301001414 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 13 | Quản trị sự thay đổi | 2 | 301000787 | X | | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 14 | Nghiên cứu Marketing | 3 | 301000335 | X | | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, báo cáo nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | x |
| 15 | Tiếp thị số (Internet Marketing) | 3 | 301001404 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, Bài tập Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 16 | Marketing quốc tế | 2 | 301000314 | X | | Kiểm tra giữa kỳ: Thuyết trình nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 17 | Truyền thông marketing | 3 | 301001832 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 18 | Marketing công nghiệp | 2 | 301001835 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, Bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 19 | Quản trị doanh nghiệp | 2 | 301000863 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, Bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 20 | Khởi sự kinh doanh | 2 | 301001836 | X | | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận hoặc trắc nghiệm | | |

| STT | Tên học phần* | Số TC | Mã học phần | Loại hình | | Hình thức kiểm tra đánh giá | | |
|--|-----------------------------------|-------|-------------|-----------|----------|---|-------------------|----------------------|
| | | | | Tự chọn | Bắt buộc | Hình thức kiểm tra, đánh giá (ví dụ: vấn đáp, viết luận, bài tập lớn, ...; theo đúng như trong đề cương học phần) | Ngân hàng câu hỏi | Phiếu chấm (rubrics) |
| 21 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 301001779 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 22 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 2 | 301002566 | X | | Điểm quá trình: Chuyên cần, Bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 23 | Hợp đồng thương mại quốc tế | 3 | 301002812 | X | | Kiểm tra giữa kỳ: Bài tập nhóm Kết thúc học phần: thi tự luận | | |
| 24 | 2.1 khóa luận tốt nghiệp - KDQT | 8 | 301001849 | X | | Báo cáo | | X |
| 25 | 2.2.1 tiểu luận tốt nghiệp - KDQT | 4 | 301001850 | X | | Báo cáo | | X |
| | Tổng | 73 | | | | | | |
| | | | | | | (..%) | | |
| | Tổng cộng | 177 | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| <i>Ghi chú</i> | | | | | | | | |
| * Ghi các học phần theo trình tự cấu trúc trong CTĐT | | | | | | | | |
| ** Nếu các hình thức thi đã có ngân hàng câu hỏi thì đánh dấu X vào cột "NH câu hỏi" | | | | | | | | |

8. Thời gian đào tạo: 3,5 năm

9. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 141 tín chỉ (Bao gồm cả Giáo dục thể chất và

9.1 Khung chương trình gồm 141 tín chỉ (TC), bao gồm học phần giáo dục thể chất (3TC tiết) và Giáo dục Quốc phòng (8TC). Cụ thể:

| STT | KHỐI KIẾN THỨC | SỐ TÍN CHỈ |
|------------------------|--|------------|
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | 46 |
| 2 | Kiến thức giáo dục chuyên ngành | 83 |
| | - Kiến thức cơ sở ngành | 25 |
| | - Kiến thức chuyên ngành | 40 |
| | - Tự chọn | 18 |
| 3 | Thực tập tốt nghiệp và khóa luận/ tiểu luận và học bổ sung | 12 |
| Tổng khối lượng | | 141 |

9.2 Nội dung chương trình

| STT | Mã số | Tên học phần | Số TC | | |
|-------------------------------------|------------|-------------------------------------|-------|----|----|
| | | | Tổng | LT | TH |
| Kiến thức giáo dục đại cương | | | | | |
| 1 | 0301001769 | Triết học Mac - Lênin | 3 | 3 | |
| 2 | 0301001825 | Kinh tế chính trị Mac - Lênin | 2 | 2 | |
| 3 | 0301001826 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | |
| 4 | 0301001827 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | 2 | |
| 5 | 0301000665 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | |
| 6 | 0301000667 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | |
| 7 | 0301000292 | Luật kinh tế | 2 | 2 | |
| 8 | 0301000946 | Tiếng Anh định hướng TOEIC 1 | 4 | 4 | |
| 9 | 0301000947 | Tiếng Anh định hướng TOEIC 2 | 4 | 4 | |
| 10 | 0301001673 | Tin học căn bản | 3 | | 3 |
| 11 | 0301001035 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền** | 1 | | 1 |
| 12 | 0301001036 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá** | | | |
| 13 | 0301001037 | Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông** | | | |

| STT | Mã số | Tên học phần | Số TC | | |
|-------------------------------------|------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Tổng | LT | TH |
| Kiến thức giáo dục đại cương | | | | | |
| 14 | 0301000660 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyên** | 1 | | 1 |
| 15 | 0301001038 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá** | | | |
| 16 | 0301001039 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông** | | | |
| 17 | 0301001030 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyên** | 1 | | 1 |
| 18 | 0301000661 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá** | | | |
| 19 | 0301000662 | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông** | | | |
| 20 | 0301000650 | Giáo dục quốc phòng** | 8 | | 8 |
| 21 | 0301002101 | Toán cao cấp | 3 | 3 | |
| 22 | 0301001080 | Toán kinh tế | 3 | 2 | 1 |
| 23 | 0301001403 | Thống kê kinh doanh | 3 | 2 | 1 |
| TỔNG CỘNG | | | 46 | 30 | 16 |

| STT | Mã số | Tên học phần | Số TC | | |
|-----|------------|---|-------|----|----|
| | | | Tổng | LT | TH |
| 1 | 0301002410 | Kinh tế vi mô | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 0301002411 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 0301002557 | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 | |
| 4 | 0301001051 | Nguyên lý Marketing | 3 | 2 | 1 |
| 5 | 0301002412 | Nguyên lý kế toán | 3 | 2 | 1 |
| 6 | 0301001078 | Quản trị học | 3 | 2 | 1 |
| 7 | 0301000687 | Thuế | 2 | 1 | 1 |
| 8 | 0301001830 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 2 | 1 | 1 |
| 9 | 0301002533 | Phân tích định lượng trong kinh | 3 | 3 | |

| STT | Mã số | Tên học phần | Số TC | | |
|------------------|------------|---|--------------|-----------|-----------|
| | | | Tổng | LT | TH |
| | | doanh | | | |
| TỔNG CỘNG | | | 25 | 18 | 7 |
| | | | Số TC | | |
| STT | Mã số | Tên học phần | Tổng | LT | TH |
| 1 | 0301002570 | Tiếng Anh chuyên ngành 1- KDQT | 3 | 3 | |
| 2 | 0301002571 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 - KDQT | 3 | 3 | |
| 3 | 0301002562 | Quản trị cung ứng và logistic | 3 | 3 | |
| 4 | 0301001837 | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu | 3 | 2 | 1 |
| 5 | 0301002756 | Đầu tư quốc tế | 3 | 2 | 1 |
| 6 | 0301000483 | Tài chính quốc tế | 3 | 3 | |
| 7 | 0301001841 | Nghiệp vụ hải quan | 3 | 3 | |
| 8 | 0301002560 | Thanh toán quốc tế | 3 | 2 | 1 |
| 9 | 0301000294 | Luật thương mại quốc tế | 3 | 3 | |
| 10 | 0301000571 | Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế | 3 | 2 | 1 |
| 11 | 0301000626 | Vận tải bảo hiểm ngoại thương | 3 | 2 | 1 |
| 12 | 0301002811 | Kinh tế đối ngoại | 3 | 3 | |
| 13 | 0301002753 | Thực tập nghề nghiệp- KDQT | 4 | | 4 |
| TỔNG CỘNG | | | 40 | 30 | 10 |
| 1 | 0301002559 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh | 3 | 3 | |
| 2 | 0301001844 | Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh quốc tế | 3 | 3 | |
| 3 | 0301001660 | Lập và phân tích dự án | 3 | 2 | 1 |
| 4 | 0301000440 | Quản trị chiến lược | 3 | 2 | 1 |

| STT | Mã số | Tên học phần | Số TC | | |
|------------------|------------|----------------------------------|-----------|----|----|
| | | | Tổng | LT | TH |
| 5 | 0301001649 | Quản trị tài chính | 3 | 2 | 1 |
| 6 | 0301000456 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 2 | 1 |
| 7 | 0301000799 | Luật sở hữu trí tuệ | 2 | 2 | |
| 8 | 0301002558 | Quản trị sản xuất | 3 | 2 | 1 |
| 9 | 0301002561 | Quản trị chất lượng | 3 | 2 | 1 |
| 10 | 0301002534 | Quản trị thương hiệu | 3 | 2 | 1 |
| 11 | 0301002564 | Quản trị rủi ro | 3 | 2 | 1 |
| 12 | 0301001414 | Quản trị Marketing | 3 | 2 | 1 |
| 13 | 0301000787 | Quản trị sự thay đổi | 2 | 2 | |
| 14 | 0301000335 | Nghiên cứu Marketing | 3 | 3 | |
| 15 | 0301001404 | Tiếp thị số (Internet Marketing) | 3 | 2 | 1 |
| 16 | 0301000314 | Marketing quốc tế | 2 | 2 | |
| 17 | 0301001832 | Truyền thông marketing | 3 | 2 | 1 |
| 18 | 0301001835 | Marketing công nghiệp | 2 | 1 | 1 |
| 19 | 0301000863 | Quản trị doanh nghiệp | 2 | 1 | 1 |
| 20 | 0301001836 | Khởi sự kinh doanh | 2 | 1 | 1 |
| 21 | 0301001779 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 1 | 1 |
| 22 | 0301002566 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 2 | 1 | 1 |
| 23 | 0301002812 | Hợp đồng thương mại quốc tế | 3 | 3 | |
| TỔNG CỘNG | | | 18 | | |

| | | | | | |
|---|------------|---|---|--|---|
| 1 | 0301001851 | Thực tập tốt nghiệp -KDQT | 4 | | 4 |
| 2 | 0301001849 | 2.1 khóa luận tốt nghiệp - KDQT | 8 | | 8 |
| | | 2.2 tiểu luận tốt nghiệp - KDQT và học 02 học phần thay thế | | | |
| | 0301001850 | 2.2.1 tiểu luận tốt nghiệp -KDQT | 4 | | 4 |

| STT | Mã số | Tên học phần | Số TC | | |
|------------------|-------|--|-----------|------------|-------------|
| | | | Tổng | LT | TH |
| | | 2.2.2 Học phần thay thế (sinh viên chọn 2 học phần trong những học phần tự chọn) | 4 | 2 | 2 |
| TỔNG CỘNG | | | 12 | 0-4 | 8-12 |

9.3 Kế hoạch giảng dạy dự kiến:

HỌC KỲ 1

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|------------------|-------------------------------------|-------------|-----------|----------|------------|------------|------------|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền** | 1 | | 1 | 30 | | 30 |
| 2 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá** | | | | | | |
| 3 | Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông** | | | | | | |
| 4 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| 5 | Tin học căn bản | 3 | | 3 | 90 | | 90 |
| 6 | Toán cao cấp | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 7 | Quản trị học | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 8 | Nguyên lý Marketing | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| TỔNG CỘNG | | 14+1 | 10 | 5 | 300 | 150 | 150 |

HỌC KỲ 2

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|----|------------------------------------|---------|----|----|---------|----|----|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Giáo dục thể chất 2- Bóng chuyền** | 1 | | 1 | 30 | | 30 |
| 2 | Giáo dục thể chất 2- Bóng đá** | | | | | | |
| 3 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông** | | | | | | |
| 4 | Thống kê kinh doanh | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 5 | Kinh tế vi mô | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 6 | Triết học Mac - Lênin | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 7 | Luật kinh tế | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| 8 | Tiếng Anh định hướng Toeic 1 | 4 | 4 | | 60 | 60 | |

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|------------------|--------------|-------------|-----------|----------|------------|------------|-----------|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| TỔNG CỘNG | | 15+1 | 13 | 3 | 285 | 195 | 90 |

HỌC KỲ 3

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|------------------|----------------------------------|------------|----------|----------|------------|------------|------------|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Giáo dục quốc phòng – An ninh ** | 8 | 8 | | 165 | 165 | |
| 2 | Tiếng Anh định hướng Toeic 2 | 4 | 4 | | 60 | 60 | |
| 3 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| TỔNG CỘNG | | 6+8 | 6 | 8 | 510 | 255 | 165 |

HỌC KỲ 4

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|------------------|---|-------------|-----------|----------|------------|------------|-----------|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền** | 1 | | 1 | 30 | | 30 |
| 2 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá** | | | | | | |
| 3 | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông** | | | | | | |
| 4 | Nguyên lý kế toán | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 5 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| 6 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 7 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| 8 | Tiếng Anh chuyên ngành 1-KDQT | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| TỔNG CỘNG | | 14+1 | 11 | 3 | 255 | 165 | 90 |

HỌC KỲ 5

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|----|---------------------------------------|---------|----|----|---------|----|----|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Toán kinh tế | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 2 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| 3 | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 4 | Phân tích định lượng trong kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | 45 | |

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|------------------|-------------------------------|-----------|-----------|----------|------------|------------|-----------|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 5 | Tiếng Anh chuyên ngành 2-KDQT | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| TỔNG CỘNG | | 14 | 13 | 1 | 225 | 195 | 30 |

HỌC KỲ 6

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|------------------|--|-----------|--------------|------------|----------------|----------------|--------------|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Thuế | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 30 |
| 2 | Kinh tế đối ngoại | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| | Học phần tự chọn | 6 | | | | | |
| 4 | Quản trị sản xuất | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 5 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 6 | Nghiên cứu Marketing | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 7 | Quản trị Marketing | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 8 | Truyền thông marketing | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| TỔNG CỘNG | | 13 | 11-12 | 1-2 | 195-240 | 165-180 | 30-60 |

HỌC KỲ 7

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|----|-------------------------------|----------|----|----|---------|----|----|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Thanh toán quốc tế | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 2 | Luật thương mại quốc tế | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 3 | Quản trị cung ứng và logistic | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| | Học phần tự chọn | 6 | | | | | |
| 4 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 5 | Quản trị chất lượng | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 6 | Luật sở hữu trí tuệ | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| 7 | Quản trị sự thay đổi | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| 8 | Marketing công nghiệp | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 30 |

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|------------------|----------------------------------|-----------|--------------|------------|----------------|----------------|--------------|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 9 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 30 |
| 10 | Tiếp thị số (Internet Marketing) | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 11 | Marketing quốc tế | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| TỔNG CỘNG | | 15 | 12-14 | 1-3 | 210-300 | 180-210 | 30-90 |

HỌC KỲ 8

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|------------------|--|-----------|-------------|------------|----------------|----------------|----------------|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Thực tập nghề nghiệp - KDQT | 4 | | 4 | 120 | | 120 |
| 2 | Vận tải và bảo hiểm ngoại thương | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 3 | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| | Học phần tự chọn | 6 | | | | | |
| 4 | Quản trị tài chính | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 5 | Quản trị rủi ro | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 6 | Lập và phân tích dự án | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 7 | Quản trị chiến lược | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 8 | Quản trị thương hiệu | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 9 | Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh quốc tế | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 10 | Hợp đồng thương mại quốc tế | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| TỔNG CỘNG | | 16 | 8-10 | 6-8 | 300-390 | 120-150 | 180-240 |

HỌC KỲ 9

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|----|-------------------------------|---------|----|----|---------|----|----|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Nghiệp vụ hải quan | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 2 | Đầu tư quốc tế | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |
| 3 | Tài chính quốc tế | 3 | 3 | | 45 | 45 | |
| 4 | Toàn cầu hóa và hội nhập kinh | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 30 |

| | | | | | | |
|------------------|-----------|----------|----------|------------|------------|-----------|
| tế quốc tế | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | 12 | 9 | 3 | 225 | 135 | 90 |

HỌC KỲ 10

| TT | Tên học phần | Tín chỉ | | | Số tiết | | |
|------------------|---|-----------|----------|-------------|----------------|-----------|----------------|
| | | TC | LT | TH | TC | LT | TH |
| 1 | Thực tập tốt nghiệp - KDQT | 4 | | 4 | 120 | | 120 |
| | Loại hình 1: | 8 | | | | | |
| 2 | Khóa luận tốt nghiệp - KDQT | 8 | | 8 | 240 | | 240 |
| | Loại hình 2: | 8 | | | | | |
| 3 | Tiểu luận tốt nghiệp - KDQT | 4 | | 4 | 120 | | 120 |
| | Học phần thay thế (sinh viên chọn 2 trong những học phần tự chọn) | 4 | 4 | | | | |
| 4 | Quản trị doanh nghiệp | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| 5 | Khởi sự kinh doanh | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| 6 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 2 | 2 | | 30 | 30 | |
| TỔNG CỘNG | | 12 | 4 | 4-12 | 300-360 | 60 | 240-360 |

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy

10. Ma trận tích hợp mục tiêu - Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| MỤC TIÊU | CHUẨN ĐẦU RA | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--------------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|------|------|------|---------------------------|------|------|
| | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | | |
| | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 | LO15 |
| G1 | x | | | | | | | | | | | | | | |
| G2 | | x | x | x | x | x | x | | | | x | x | | | |
| G3 | | | x | x | x | x | | | | | x | x | | | |
| G4 | | | | | | | x | x | x | x | | | | | |
| G5 | x | | | | | | | | x | | | | | | |
| G6 | | | | | | | | | | | x | x | x | x | x |
| G7 | | | | | | | | | | | x | x | x | x | x |

11. Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra học phần – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| TT | Học phần | CHUẨN ĐẦU RA | | |
|----|----------|--------------|---------|---------------------------|
| | | Kiến thức | Kỹ năng | Mức tự chủ và trách nhiệm |
| | | | | |

| TT | Học phần | CHUẨN ĐẦU RA | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------|---|--------------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|------|------|------|------|---------------------------|------|
| | | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | |
| | | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 | LO15 |
| HỌC PHẦN BẮT BUỘC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Triết học Mac - Lênin | X | | | | | | | | | | | | X | | |
| 2 | Kinh tế chính trị Mac - Lênin | X | | | | | | | | | | | | X | | |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X | | | | | | | | | | | | X | | |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | X | | | | | | | | | | | | X | | |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 6 | Pháp luật đại cương | X | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 7 | Luật kinh tế | X | | | | | | | | | | | | X | | X |
| 8 | Tiếng Anh định hướng TOEIC 1 | | | | | | X | | | | | | | | | |
| 9 | Tiếng Anh định hướng TOEIC 2 | | | | | | X | | | | | | | | | |
| 10 | Tin học căn bản | X | | | | | X | | | | | | | | | |
| 11 | Toán cao cấp | X | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Toán kinh tế | X | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Thống kê kinh doanh | X | | | | | X | | | | | | | | | |
| 14 | Kinh tế vi mô | X | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Kinh tế vĩ mô | X | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Kinh tế quốc tế | | X | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Nguyên lý Marketing | X | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Nguyên lý kế toán | X | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Quản trị học | | | | | X | | | | | X | X | | | | |
| 20 | Thuế | X | | | | | | | | | | | | | | X |
| 21 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | | | X | X | | X | X | | | | | | | | |
| 22 | Phân tích định lượng trong kinh doanh | | | X | X | | X | X | | | | | | | | |
| 23 | Tiếng Anh chuyên ngành 1- KDQT | | | | | | X | | | | | | | | | |
| 24 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 - KDQT | | | | | | X | | | | | | | | | |

| TT | Học phần | CHUẨN ĐẦU RA | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------------|--|--------------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|------|------|------|------|---------------------------|------|
| | | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | |
| | | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 | LO15 |
| 25 | Quản trị cung ứng và logistic | | X | | | X | | | | | X | | | | | |
| 26 | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu | | X | | X | | | | | | X | | | | | |
| 27 | Đầu tư quốc tế | | X | | | | | | | | X | | | | | |
| 28 | Tài chính quốc tế | X | X | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Nghiệp vụ hải quan | | X | X | X | X | | | X | X | X | | | | | |
| 30 | Thanh toán quốc tế | | X | | X | | | | | | X | | | | | |
| 31 | Luật thương mại quốc tế | X | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế | | X | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Vận tải bảo hiểm ngoại thương | | X | | X | X | | | | | | | | | | |
| 34 | Kinh tế đối ngoại | X | X | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Thực tập nghề nghiệp- KDQT | | | X | X | | | X | X | | | X | X | | X | X |
| 36 | Thực tập tốt nghiệp -KDQT | | | X | X | | | X | X | | | X | X | | X | X |
| HỌC PHẦN TỰ CHỌN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh | | | | | | | X | | | | | | | | |
| 2 | Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh quốc tế | | | | | | | X | | | | X | | | | |
| 3 | Lập và phân tích dự án | | | | | | | | | | X | | | | | |
| 4 | Quản trị chiến lược | | | | | | | | | | | | X | | | |
| 5 | Quản trị tài chính | | | | | | | | | | X | | | | | |
| 6 | Quản trị nguồn nhân lực | | | | | | | | | | | X | | | | |
| 7 | Luật sở hữu trí tuệ | | | | | | | | | | | | | | | X |
| 8 | Quản trị sản xuất | | | | | X | | | | | | | | | | |
| 9 | Quản trị chất lượng | | | | | X | | | | | | | | | | |
| 10 | Quản trị thương hiệu | | | | | | | | | | X | | | | | |
| 11 | Quản trị rủi ro | | | | | | | | | | X | | | | | |
| 12 | Quản trị Marketing | | | | | X | | | | | | | | | | |

| TT | Học phần | CHUẨN ĐẦU RA | | | | | | | | | | | | | | |
|----|----------------------------------|--------------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|------|------|------|------|---------------------------|------|
| | | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | |
| | | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 | LO15 |
| 13 | Quản trị sự thay đổi | | | | | | | | | | | X | | | | |
| 14 | Nghiên cứu Marketing | | | X | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Tiếp thị số (Internet Marketing) | | | | | | | | | | | | X | | | |
| 16 | Marketing quốc tế | | | | X | | | | | | | | | | | |
| 17 | Truyền thông marketing | | | | | | | | | | X | | | | | |
| 18 | Marketing công nghiệp | | | | | | | | | | X | | | | | |
| 19 | Quản trị doanh nghiệp | | | | | | | | | | | X | | | | |
| 20 | Khởi sự kinh doanh | | | | | | | | | X | | | | | | |
| 21 | Phân tích hoạt động kinh doanh | | | X | | | | | | | X | | | | | |
| 22 | Quản trị kinh doanh quốc tế | | X | | | | | | | | | | X | | | |
| 23 | Hợp đồng thương mại quốc tế | | X | | | | | | | | | X | | | | |

10. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

1. Triết học Mác - Lê nin

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp những tri thức cơ bản về triết học, triết học Mác - Lênin, vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2. Kinh tế chính trị

Học phần trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin, bao gồm các vấn đề như : Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường ; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế của Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Nội dung học phần gồm 7 chương : Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản về quá trình hình thành, phát triển

của Chủ nghĩa xã hội Khoa học; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH theo mục tiêu môn học.

4. Lịch sử Đảng Cộng Sản

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ năm 1975 đến 2018. Qua đó, giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng, vận dụng kiến thức đã học trong quá trình học tập và công tác.

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

6. Pháp luật đại cương

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật như: nguồn gốc nhà nước, khái niệm, bản chất nhà nước, chức năng nhà nước, hình thức nhà nước; nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng và vai trò của pháp luật, các kiểu và hình thức pháp luật; quy phạm pháp luật và hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

7. Luật kinh tế

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật thực định về hầu hết những vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh, như về chủ thể kinh doanh, hợp đồng, về cơ chế giải quyết tranh chấp và về vấn đề phá sản của chủ thể kinh doanh. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giải quyết các tình huống pháp luật trong thực tế. Học phần đề cập những nội dung chính bao gồm: Những khái niệm cơ bản của pháp luật thực định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh như địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh, chế định hợp đồng, cơ chế giải quyết tranh chấp và vấn đề phá sản.

8. Tiếng Anh định hướng ToEIC 1

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm.

9. Tiếng Anh định hướng ToEIC 2

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm, giúp sinh viên làm quen với hình thức đề thi Toeic quốc tế.

10. Tin học căn bản

Học phần tập trung vào 3 nội dung chính: Tin học cơ bản, Microsoft Word, Microsoft Excel. Ở mỗi nội dung, cùng với việc củng cố và nâng cao các kiến thức lý thuyết phần thực hành cũng được chú trọng để sinh viên rèn luyện các kỹ năng và sử dụng các phần mềm ứng dụng một cách thành thục để soạn thảo văn bản cũng như thiết lập bảng tính điện tử

11. Giáo dục thể chất

Môn học GDTC được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành

- Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y – Sinh học TDĐT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự ly trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể.

- Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục: Các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự ly trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

12. Giáo dục quốc phòng

Giáo dục hiểu rõ nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc xây dựng nền quốc phòng toàn dân là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của nước ta hiện nay, về chiến lược “diễn biến hoà bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Một số vấn đề tư duy lý luận trong đường lối quân sự của Đảng. Một số nội dung cơ bản về công tác quốc phòng, về nghệ thuật quân sự Việt Nam, thực hành một số kỹ năng quân sự cần thiết về kỹ thuật và chiến thuật. Rèn luyện tác phong, nếp sống tập thể có kỷ luật

13. Toán cao cấp

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về: Đại số tuyến tính như ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, phương trình ma trận; giới hạn; đạo hàm của hàm số một biến số; tính tích phân xác định, tích phân suy rộng; hàm số hai biến số; giải các phương trình vi phân. Ở mỗi nội dung sinh viên cần biết cách tính, phương pháp giải và ứng dụng vào giải quyết các bài toán thực tế trong các ngành nông lâm nghiệp và trong đời sống kinh tế.

14. Toán kinh tế

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 4 phần kiến thức: (1) Lập mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính, (2) Phương pháp giải bài toán quy hoạch tuyến tính, (3) Bài toán vận tải, (4) Lập sơ đồ mạng. Trên cơ sở thông đạt kiến thức 4 phần trên, cung cấp sinh viên kiến thức cơ bản về tận dụng các thông tin sản xuất, nguồn lực tại doanh nghiệp để lập mô hình toán, chọn lựa mô hình sản xuất, kinh doanh tối ưu nhất..

15. Thống kê kinh doanh

Học phần thống kê kinh doanh cung cấp sinh viên kiến thức thống kê tổng quát, phương pháp điều tra thống kê một cách có hệ thống; Rèn luyện tư duy khoa học; Trang bị các phương pháp các phương pháp phân tích kinh tế - xã hội; Giới thiệu một vài phần mềm xử lý số liệu (Excel, SPSS).

16. Kinh tế vi mô

Kinh tế vi mô là môn học kinh tế học căn bản cung cấp cho học sinh kiến thức đại cương về lý luận và phương pháp kinh tế trong lựa chọn để giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản của một nền kinh tế: sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? và sản xuất cho ai? Môn học khởi đầu với sự nghiên cứu về những cơ sở của cung cầu: vấn đề tiêu dùng cá nhân, đặc tính cầu cá nhân và từ đó suy ra cầu của thị trường. Nội dung tiếp theo là nghiên cứu về đặc điểm của sản xuất, chi phí, lợi nhuận. Các lựa chọn tối ưu hoá lợi nhuận của doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo và thị trường độc quyền. Phần cuối của môn học giới thiệu những vấn đề thất bại của thị trường, thông tin và vai trò của chính phủ.

17. Kinh tế vĩ mô

Môn kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế như một tổng thể. Những vấn đề kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của các hộ gia đình, các doanh nghiệp, chính phủ các cấp cũng như các mối quan hệ quốc tế. Học phần này sẽ mô tả các biến kinh tế vĩ mô như GDP, lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá, tiêu dùng, đầu tư, tiết kiệm. Thêm nữa, trong học phần này chúng tôi cũng giới thiệu các mô hình kinh tế vĩ mô đơn giản để giải thích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu vĩ mô nói trên. Nội dung bao gồm cả tăng trưởng kinh tế dài hạn và dao động sản lượng trong ngắn hạn. Chính sách kinh tế vĩ mô cũng được trình bày ở mức độ giới thiệu trong học phần này.

18. Kinh tế Quốc tế

Môn Kinh tế quốc tế là một ngành học nghiên cứu sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia, bao gồm các hoạt động giao dịch, mua bán của các quốc gia hay các tổ chức kinh tế của nước này với nước khác. Thông qua đó, các nước thỏa thuận đi đến một mục tiêu chung, lợi ích chung về kinh tế. Kinh tế quốc tế là một lĩnh vực thuộc khối khoa học và kinh tế học nhưng đi sâu vào nghiên cứu sự liên kết, phụ

thuộc giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ. Lĩnh vực này khá năng động và mang tính mở rộng toàn cầu về các chiến thuật, kế hoạch của hoạt động kinh doanh.

19. Nguyên lý Marketing

Marketing căn bản trình bày những kiến thức căn bản về Marketing. Các khái niệm: thị trường, sản phẩm, giá, phân phối, chiêu thị, ý nghĩa, mục tiêu, vai trò, nội dung của chúng trong Marketing. Các bước nghiên cứu thị trường, phân tích các cơ hội thị trường, phân khúc thị trường, chọn thị trường mục tiêu cho phù hợp với mục tiêu và nguồn lực của doanh nghiệp. Giải thích quá trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng. Qua đó thực hiện các chiến lược Marketing hỗn hợp gồm: chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối và chiến lược chiêu thị.

20. Nguyên lý kế toán

Học phần nguyên lý kế toán trang bị nền tảng kiến thức cơ bản về kế toán để sinh viên đọc và hiểu được thông tin kế toán, phục vụ cho việc ra các quyết định về quản lý, tài chính... Đối với sinh viên chuyên ngành kế toán, Nguyên Lý Kế Toán là cơ sở để tiếp thu các môn học kế toán chuyên ngành, những môn học sẽ cung cấp các kiến thức và kỹ năng để sinh viên trở thành một kế toán viên trong tương lai.

21. Quản trị học

Học phần cung cấp những khái quát chung về quản trị, sự phát triển các tư tưởng quản trị, quyết định quản trị và nội dung các chức năng của quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát. Học phần này là cơ sở, tiên quyết để SV học các môn chuyên ngành quản trị kinh doanh.

22. Thị trường tài chính

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quát về thị trường tài chính, các chủ thể tham gia thị trường cũng như các công cụ/hàng hóa của thị trường. Môn học này là nền tảng cho các môn học Thị trường tài chính phái sinh và/hoặc Quản lý danh mục đầu tư và/hoặc Đầu tư tài chính. Học viên cũng được cung cấp cơ sở lý thuyết cho các vấn đề liên quan như hoạt động điều tiết nhu cầu tiền tệ của ngân hàng trung ương; tác động/vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế. Trên cơ sở đó, học viên có những đánh giá, nghiên cứu thực tiễn thị trường tài chính, các tổ chức cũng như các công cụ tài chính ở Việt Nam.

23. Thuế

Học phần này giới thiệu cho sinh viên hệ thống thuế của Việt Nam, trình bày những kiến thức cơ bản về thuế trên góc độ lý thuyết (kinh tế, chính trị và pháp lý), hướng dẫn sinh viên phương pháp tính thuế và thảo luận các vấn đề liên quan đến thuế

đối với cá nhân, doanh nghiệp và xã hội. Học xong môn này, sinh viên có thể: (i) Hiểu cơ sở lý thuyết cơ bản của một hệ thống thuế nội địa hiện đại (modern domestic tax system); (ii) Giải thích việc sử dụng các loại thuế khác nhau để tạo nên hệ thống thuế Việt Nam, tham khảo thêm một số loại thuế tương tự ở các quốc gia khác; (iii) Biết cách tính được tiền thuế phải nộp trong từng tình huống cụ thể; (iv) Áp dụng được những quy định của luật thuế vào đời sống thực tế; (v) Mô tả được ảnh hưởng của thuế đến việc ra quyết định đối với cá nhân và doanh nghiệp; (vi) Đánh giá tác động xã hội rộng lớn hơn của các loại thuế và chính sách tài khóa.

24. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học được tổ chức giảng dạy theo 3 phần kiến thức: (1) tổng quan về phương pháp nghiên cứu khoa học, (2) nghiên cứu định tính, (3) nghiên cứu định lượng, (4) vận dụng nghiên cứu khoa học vào thực tế.

25. Phân tích định lượng trong kinh doanh

Định hướng của môn học này là ứng dụng không đi theo hướng sâu về lý thuyết. Môn học giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong nghiên cứu và phân tích kinh tế và kinh doanh. Kỹ thuật hồi qui theo phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (Ordinary Least Squares-OLS) sẽ được khảo sát kỹ lưỡng. Hàm ước lượng bình phương bé nhất sẽ được xây dựng. Mô hình hồi qui hai biến và đa biến sẽ được nghiên cứu và cách sử dụng chúng trong thực tế. Tiếp đó, các trường hợp vi phạm các giả thiết cơ bản của mô hình sẽ được khảo sát. Cách phát hiện và biện pháp khắc phục. Cuối cùng, một số chủ đề nâng cao trong kinh tế lượng như biến giả (Dummy Variables), và dạng hàm toán học (functional form), sẽ được trình bày nhằm giới thiệu với sinh viên một số kỹ thuật thông dụng hữu ích trong việc xây dựng các mô hình kinh tế lượng ứng dụng.

26. Tiếng Anh chuyên ngành 1

Nội dung của học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 gồm nhiều chủ đề được chọn phù hợp với chuyên ngành. Trình bày những nội dung có liên quan đến nghề nghiệp, quản trị nhân sự, quản trị bán hàng và Marketing. Ngoài ra, học phần còn cung cấp những kiến thức cơ bản cách thức giao tiếp bằng thư tín tiếng Anh trong kinh doanh.

27. Tiếng Anh chuyên ngành 2

Nội dung của học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 gồm nhiều chủ đề được chọn phù hợp với chuyên ngành. Trình bày những nội dung có liên quan đến tài chính, kế toán, các chứng từ trong mua bán quốc tế, những qui tắc trong kinh doanh mua bán quốc tế, nội dung và hình thức của một hợp đồng ngoại thương, một thư chào hàng báo giá và thư hỏi hàng.

28. Quản trị cung ứng và logistics

Học phần quản trị cung ứng và logistic được tổ chức giảng dạy theo 7 phần kiến thức: (1) Tổng quan về quản trị chuỗi cung ứng, (2) Hoạt động điều hành chuỗi cung ứng, (3) Tổ chức sản xuất & thiết kế mạng lưới phân phối, (4) Công nghệ thông tin và Chuỗi cung ứng, (5) Xây dựng hệ thống chuỗi cung ứng, (6) Đo lường hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng (7) Vận tải và bài toán phân phối hàng hóa. Bên cạnh nội dung kiến thức giảng dạy, sinh viên được tổ chức các buổi thảo luận trên lớp với các chủ đề thực tiễn và tham gia thuyết trình nhóm.

29. Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu

Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu là học phần kiến thức chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học, chuyên ngành kinh doanh thương mại. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ: giao dịch, đàm phán, kết hợp đồng kinh doanh xuất nhập khẩu và các quy trình thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu.

30. Đầu tư quốc tế

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản liên quan đến các hình thức đầu tư quốc tế chủ yếu (bao gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư chứng khoán nước ngoài, tín dụng quốc tế và hỗ trợ phát triển chính thức). Học phần sẽ tập trung nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cơ sở lý luận và các chủ thể chính của dòng vốn này. Bên cạnh đó, các chính sách FDI của các quốc gia và các quy định quốc tế về đầu tư (Các hiệp định đầu tư song phương, các hiệp định đầu tư khu vực,...) và xu hướng tự do hóa cũng được nghiên cứu trong học phần này.

31. Tài chính quốc tế

Tài chính quốc tế là ngành học chuyên nghiên cứu về hoạt động đầu tư quốc tế, tỷ giá hối đoái, các thể chế tài chính quốc tế. Khái quát hơn, ngành học này cung cấp bức tranh tổng quan về các mối quan hệ kinh tế nảy sinh giữa các quốc gia, giữa Nhà nước với các công dân nước ngoài, các tổ chức quốc tế, gắn liền với các dòng lưu chuyển hàng hóa và tiền vốn trên thế giới theo những nguyên tắc nhất định.

32. Nghiệp vụ hải quan

Học phần Nghiệp vụ hải quan trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hải quan của Việt Nam trong sự phù hợp với những quy định của hải quan thế giới; quy trình thủ tục hải quan, trị giá hải quan cũng như quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan. Đồng thời, môn học cung cấp những kỹ năng để thực hiện các hoạt động liên quan quy trình thủ tục hải quan, thông quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu.

33. Thanh toán quốc tế

Học phần Thanh Toán Quốc Tế trình bày những vấn đề có liên quan đến tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ hối đoái trên thị trường hối đoái, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế và các chứng từ chủ yếu trong thanh toán quốc tế.

34. Luật thương mại quốc tế

Sinh viên chuyên ngành Luật thương mại quốc tế có thể nắm bắt được những kiến thức cơ bản về pháp luật trong lĩnh vực thương mại quốc tế, bởi vì chương trình đào tạo của chuyên ngành này dành một thời lượng khá lớn cho các môn học liên quan đến pháp luật trong lĩnh vực này. Sinh viên cũng sẽ nắm bắt được những quy định của Hiến pháp là cơ sở, nguyên tắc chung cho việc xây dựng các quy phạm pháp luật về kinh doanh thương mại khác. Nắm bắt được các quy định của các đạo luật cụ thể điều chỉnh trực tiếp các hoạt động kinh doanh đặc biệt trong lĩnh vực quốc tế.

35. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Nghiên cứu xu thế hội nhập kinh tế quốc tế trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, lợi thế của quốc gia trong quan hệ kinh tế đa phương, những cơ hội và thách thức trong hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu.

36. Vận tải bảo hiểm ngoại thương

Hiểu được quy trình nghiệp vụ trong việc thực hiện hợp đồng mua bán quốc tế cụ thể: thuê phương tiện vận tải, làm thủ tục giao nhận hàng hóa XNK, mua bảo hiểm cho hàng hóa XNK. Thực hiện được hợp đồng mua thuê phương tiện vận tải, làm thủ tục giao nhận hàng hoá, mua bảo hiểm cho hàng hoá XNK phù hợp với các thông lệ quốc tế và Việt Nam.

37. Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 5 phần kiến thức: (1) Đạo đức và vấn đề đạo đức trong kinh doanh, (2) Các triết lý đạo đức trong kinh doanh, (3) Phương pháp và công cụ phân tích hành vi đạo đức trong kinh doanh, (4) Văn hóa doanh nghiệp, (5) Tạo lập bản sắc văn hóa doanh nghiệp. Trên cơ sở thông đạt kiến thức 5 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng bài học vào thực tế môi trường doanh nghiệp, nhằm góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và văn hóa của doanh nghiệp.

38. Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh quốc tế

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 6 phần kiến thức: (1) Khái quát chung về giao tiếp kinh doanh, (2) Kỹ năng nghe hiểu, (3) Kỹ năng thuyết trình, (4) Kỹ năng viết, (5) Giao tiếp phi ngôn ngữ, (6) Kỹ năng đàm phán. Trên cơ sở thông đạt kiến

thức 6 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng bài học vào thực tế môi trường doanh nghiệp, nhằm góp phần định hướng, nâng cao kỹ năng giao tiếp, đàm phán kinh doanh cho người học.

39. Lập và phân tích dự án

Học phần được tổ chức giảng dạy theo các phần kiến thức: (1) Tổng quan về đầu tư, dự án đầu tư và Các vấn đề về thiết lập một dự án, (2) Nghiên cứu thị trường của dự án, (3) Nghiên cứu kỹ thuật của dự án (4) Tổ chức nhân sự và quản trị của dự án (5) Phân tích tài chính của dự án (6) Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội của dự án (7) Các vấn đề về tổ chức thẩm định dự án đầu tư. (8) Bài tập lớn cho thiết lập & thẩm định dự án đầu tư.

40. Kinh tế đối ngoại

Học ngành Kinh tế đối ngoại, sinh viên được trang bị kiến thức chuyên sâu về quản lý thị trường ngoại hối và đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế; có khả năng phân tích và đánh giá hiệu quả kinh doanh xuất nhập khẩu, sự biến động của tỷ giá hối đoái và đầu tư quốc tế; Xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách thương mại và dự án đầu tư trong và ngoài nước. Các kiến thức kinh tế và xã hội hiện đại của khu vực và thế giới;

41. Quản trị chiến lược

Học phần Quản trị chiến lược được tổ chức giảng dạy theo 5 phần kiến thức: (1) tổng quan về quản trị chiến lược, (2) phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, (3) hoạch định và lựa chọn chiến lược, (4) thực hiện chiến lược, (5) kiểm tra, đánh giá chiến lược. Trên cơ sở thấu hiểu các nội dung của học phần, học viên vận dụng để giải quyết các tình huống thực tế của doanh nghiệp.

42. Quản trị tài chính

Học phần trình bày những vấn đề về quản trị tài chính và những quyết định liên quan đến việc đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp. Đối với phần tổng quan sinh viên sẽ được nghiên cứu những khái niệm liên quan đến một hoạt động trong công tác quản lý doanh nghiệp - quản trị tài chính; những nhân tố tác động đến các quyết định quản trị tài chính: môi trường vĩ mô, vi mô, biến động của tiền tệ theo thời gian, những ảnh hưởng của lợi nhuận và rủi ro trong việc ra quyết định. Đối với phần quyết định đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp. Đây là một trong ba quyết định quan trọng nhất của công tác quản trị tài chính và là quyết định tạo ra giá trị cho doanh nghiệp. Ở phần này chúng ta sẽ nghiên cứu những cơ sở của việc ra quyết định đầu tư dài hạn, cách thiết lập dòng ngân lưu, tính toán suất chiết khấu và những vấn đề thường gặp phải khi xây dựng dòng tiền trong thực tiễn.

43. Quản trị nguồn nhân lực

Học phần quản trị nguồn nhân lực được tổ chức giảng dạy theo 3 phần kiến thức: (1) Tổng quan quản trị nguồn nhân lực trong một tổ chức, (2) Tuyển dụng, đào tạo phát triển, (3) Tiền lương và các hình thức tạo động lực làm việc. Trên cơ sở thông đạt kiến thức 3 phần trên, cung cấp sinh viên kiến thức cơ bản về quản trị nguồn nhân lực trong một tổ chức và có khả năng vận dụng vào thực tiễn quản trị tại doanh nghiệp.

44. Luật sở hữu trí tuệ

Nội dung môn học trình bày những lý luận cơ bản về sở hữu trí tuệ; những quy định pháp luật về quyền tác giả và các quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền với giống cây trồng và các biện pháp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Đồng thời nội dung môn học còn đề cập đến các điều ước quốc tế về việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đang có giá trị áp dụng trong giai đoạn toàn cầu hóa như hiện nay.

45. Quản trị sản xuất

Môn học cung cấp kiến thức liên quan tới quản trị sản xuất và điều hành trong các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ. Nội dung quản trị sản xuất là quản trị quá trình tạo ra sản phẩm dịch vụ, quản trị quá trình chuyển hóa các nguồn lực đầu vào bao gồm những vấn đề cơ bản như: công nghệ, công suất, máy móc thiết bị, địa điểm doanh nghiệp, mặt bằng sản xuất, con người, vật tư, lịch trình sản xuất, tồn kho; sử dụng các nguồn lực này một cách tối ưu để đạt được mục tiêu hệ thống sản xuất.

46. Quản trị chất lượng

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 5 phần kiến thức: (1) Tổng quan về chất lượng, (2) Quản lý chất lượng, (3) Quản lý chất lượng toàn diện (TQM), (4) Phương pháp 6 Sigma, (5) Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000. Trên cơ sở thông đạt kiến thức 5 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng bài học vào thực tế môi trường doanh nghiệp, nhằm góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý chất lượng tại doanh nghiệp.

47. Quản trị thương hiệu

Học phần Quản trị thương hiệu được tổ chức giảng dạy theo 3 phần kiến thức: (1) tổng quan về quản trị thương hiệu, (2) hoạch định chiến lược, kế hoạch, chương trình xây dựng và phát triển thương hiệu, (3) tổ chức thực hiện và kiểm tra các hoạt động thương hiệu. Trên cơ sở thông đạt kiến thức 3 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng xây dựng và phát triển thương hiệu vào thực tế, môi trường doanh nghiệp.

48. Quản trị rủi ro

Quản trị rủi ro là môn học nghiên cứu hoạt động quản trị các rủi ro trong doanh nghiệp, trong các ngân hàng. Đây là môn học giúp sinh viên hiểu được kiến thức và vận dụng tốt các kỹ năng cơ bản về quản trị rủi ro, phân tích và nhận dạng được các loại rủi ro đặc thù đối với mỗi doanh nghiệp, đo lường được mức độ ảnh hưởng của rủi ro đối với doanh nghiệp trên cơ sở đó xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát rủi ro và lựa chọn phương án tài trợ thích hợp cho từng loại rủi ro.

49. Quản trị Marketing

Học phần Quản trị Marketing được tổ chức giảng dạy theo 3 phần kiến thức: (1) Tổng quan về quản trị marketing và các công việc chính của giám đốc Marketing, (2) Hoạch định chiến lược, kế hoạch, chương trình marketing, (3) Tổ chức thực hiện và kiểm tra các hoạt động marketing. Trên cơ sở thông đạt kiến thức 3 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng marketing vào thực tế, môi trường doanh nghiệp, nhằm góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến nhu cầu khách hàng, tâm lý - hành vi tiêu dùng, sự hài lòng khách hàng và khả năng cạnh tranh với đối thủ.

50. Quản trị sự thay đổi

Môn học này là học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp. Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về sự thay đổi như: hình thức thay đổi, loại thay đổi những áp lực khiến cho tổ chức phải thay đổi... Người học cũng được cung cấp các kiến thức về những mô hình quản trị sự thay đổi, quy trình quản trị sự thay đổi, những phản ứng của các cá nhân trong tổ chức trước những thay đổi. Từ đó, người học sẽ có thể vận dụng các kiến thức về quản trị sự thay đổi để lập được kế hoạch cho sự thay đổi, theo dõi, kiểm soát quá trình thay đổi, đưa ra những biện pháp xử lý những phản ứng của con người trước thay đổi trong tổ chức để đảm bảo hiệu quả cho tổ chức trong quá trình thay đổi. Môn học cũng giúp cho người học nhận thức được tầm quan trọng của việc quản trị sự thay đổi từ đó có thái độ tích cực hơn với những thay đổi trong cuộc sống.

51. Nghiên cứu Marketing

Học phần nghiên cứu marketing được tổ chức giảng dạy theo 3 phần kiến thức: (1) tổng quan về nghiên cứu marketing, (2) thiết kế - thực hiện nghiên cứu định tính trong lĩnh vực marketing, (3) thiết kế - thực hiện nghiên cứu định lượng trong lĩnh vực marketing.

52. Tiếp thị số (Internet Marketing)

Học phần tập trung vào phân tích hoạt động truyền thông Marketing với các công cụ truyền thông mới như: marketing qua công cụ tìm kiếm, marketing qua mạng xã hội, email marketing, mobile marketing.... Qua đó, sinh viên sinh viên có khả năng

nhận biết được các công cụ Digital marketing để vận dụng vào quá trình lập kế hoạch truyền thông marketing. Đồng thời có thể đọc và phân tích các số liệu tương ứng với từng công cụ trong việc đo lường hiệu quả của hoạt động

53. Marketing quốc tế

Học phần Marketing quốc tế giới thiệu nghệ thuật kinh doanh trên thị trường quốc tế. Nội dung bao gồm: Bản chất, tầm quan trọng và sự cần thiết của hoạt động Marketing quốc tế; Môi trường Marketing quốc tế, các phương thức thâm nhập thị trường quốc tế. Trên cơ sở hiểu biết sâu sắc thị trường quốc tế, sẽ xây dựng và triển khai hệ thống Marketing hỗn hợp phục vụ cho việc thực hiện mục tiêu của công ty.

54. Truyền thông marketing

Truyền thông marketing là quá trình sử dụng các kênh và công cụ truyền thông để quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp đến khách hàng tiềm năng. Mục đích của truyền thông marketing là tạo ra nhận thức và thúc đẩy sự quan tâm của khách hàng đến sản phẩm hoặc dịch vụ của doanh nghiệp. Nội dung chính là tìm hiểu về các kênh truyền thông Marketing, cách xây dựng chiến lược truyền thông marketing,...

55. Marketing công nghiệp

Học phần Marketing công nghiệp nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng thực hiện hoạt động marketing trong lĩnh vực công nghiệp và được tổ chức giảng dạy theo 4 phần kiến thức: (1) Tổng quan về marketing công nghiệp, (2) Hành vi mua của khách hàng công nghiệp, (3) Phân khúc - Lựa chọn thị trường mục tiêu - Định vị trong thị trường công nghiệp, (4) Marketing hỗn hợp trong ngành công nghiệp.

56. Quản trị doanh nghiệp

Học phần Quản trị doanh nghiệp được tổ chức giảng dạy theo 3 phần kiến thức: (1) Tổng quan về doanh nghiệp, (2) Môi trường hoạt động của doanh nghiệp, (3) Quản trị các hoạt động trong doanh nghiệp. Trên cơ sở thấu hiểu các nội dung của học phần, học viên vận dụng để giải quyết các tình huống thực tế của doanh nghiệp.

57. Khởi sự kinh doanh

Học phần tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thế mạnh, yếu, cơ hội, thách thức rủi ro từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.

58. Phân tích hoạt động kinh doanh

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khác nhau về doanh nghiệp, môi trường hoạt động của doanh nghiệp, những thay đổi về quy mô hay thay đổi về hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp. Học phần cũng cung cấp các phương pháp phân tích thường được sử dụng để người học vận dụng vào từng đối tượng phân tích cụ thể bao gồm các chỉ tiêu phản ánh (1) kết quả kinh doanh như doanh thu, chi phí, tình hình tiêu thụ và lợi nhuận (2) Nguồn lực của doanh nghiệp (3) Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng giải quyết các tình huống thực tế của doanh nghiệp.

59. Quản trị kinh doanh quốc tế

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về chiến lược toàn cầu, các môi trường nền tảng để phân tích chiến lược toàn cầu. Hơn nữa, sinh viên cũng nắm được các mô hình lý thuyết và cách ứng dụng các mô hình này vào thực tiễn. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề nhanh chóng và hiệu quả. Bên cạnh đó, sinh viên còn được trang bị kỹ năng làm việc nhóm và lập kế hoạch cho công việc.

60. Hợp đồng thương mại quốc tế

Môn học hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế cung cấp những kiến thức cơ bản về hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế cũng như pháp luật điều chỉnh hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế. Đối với môn học này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về: (1) Tổng quan về hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế khác; (2) Tự do hợp đồng; (3) Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế; (4) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế; (5) Hợp đồng đại lý và phân phối sản phẩm quốc tế; (6) Logistics quốc tế; (7) Hoạt động thanh toán quốc tế; (8) Bảo hiểm hàng hoá trong thương mại quốc tế.

61. Thực tập tốt nghiệp

Học phần thực tập tốt nghiệp cuối khóa tạo tiền đề cho sinh viên ứng dụng kiến thức về Kinh doanh Quốc tế vào thực tiễn; giúp sinh viên tham gia nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến thực tiễn hoạt động Kinh doanh Quốc tế trong doanh nghiệp.

62. Khóa luận tốt nghiệp

Sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để thực hiện hoạt động nghiên cứu, phân tích và đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực Kinh doanh Quốc tế. Khóa luận tốt nghiệp được thiết kế bao gồm các nội dung: Giới thiệu về tầm quan trọng và tính cấp thiết của nghiên cứu; Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu; Giới thiệu tổ chức, đơn vị thực tập hoặc địa bàn nghiên cứu; Trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận; Kết luận và kiến nghị.

63. Tiểu luận tốt nghiệp

Sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để thực hiện hoạt động nghiên cứu, phân tích và đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực Kinh doanh Quốc tế. Tiểu luận tốt nghiệp được thiết kế bao gồm các nội dung: Giới thiệu về tầm quan trọng và tính cấp thiết của nghiên cứu; Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu; Giới thiệu tổ chức, đơn vị thực tập hoặc địa bàn nghiên cứu; Trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận; Kết luận và kiến nghị.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Cử nhân Kinh Doanh Quốc Tế hệ chính quy gồm 141 tín chỉ (kể cả Giáo dục quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất); trong đó có 46 tín chỉ Kiến thức giáo dục đại cương, 83 tín chỉ Kiến thức chuyên nghiệp và 12 tín chỉ tốt nghiệp. Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Quản trị kinh doanh phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

Phần nội dung chương trình tự chọn: tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định. Đối với học kỳ cuối khóa, sinh viên có thể học thêm 4 TC và làm tiểu luận nếu không làm khóa luận tốt nghiệp.

Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: Khoa Quản trị kinh doanh sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Quản trị kinh doanh sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ = 15 tiết giảng lý thuyết

= 30 đôi với học phần thực tập/ thực hành

= 60 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

11.1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần..

11.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Tổ chức cho sinh viên các buổi hội thảo, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành ngôn ngữ, và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

11.3. Đối với sinh viên

- Tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để tiếp thu bài giảng.
- Đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô./.

Cần Thơ, ngày tháng năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG P. ĐÀO TẠO

P. TRƯỞNG KHOA



Trần Long Luận

Lê Phú Nguyễn Hải

Lê Khắc Huy

)